

**BẢNG GIÁ KHÁM CHỮA BỆNH THEO YÊU CẦU**  
(Đính kèm Quyết định số: 479/QĐ-BVTM ngày 24 tháng 12 năm 2024)

| STT                               | Tên Dịch vụ kỹ thuật                                                                     | ĐVT  | Giá thu (Đồng) | Ghi chú |
|-----------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|------|----------------|---------|
| <b>I. DỊCH VỤ KHÁM, CHỮA BỆNH</b> |                                                                                          |      |                |         |
| 1                                 | Khám bệnh theo yêu cầu                                                                   | Lượt | 150.000        |         |
| 2                                 | Khám bệnh theo yêu cầu chuyên gia (chọn Bác sĩ)                                          | Lượt | 200.000        |         |
| 3                                 | Lấy calci kết mạc                                                                        | Lượt | 74.600         |         |
| 4                                 | Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi                                                              | Lượt | 74.600         |         |
| 5                                 | Bóc sợi giác mạc                                                                         | Lượt | 176.800        |         |
| 6                                 | Rạch áp xe mi                                                                            | Lượt | 394.000        |         |
| 7                                 | Đo nhãn áp                                                                               | Lượt | 56.000         |         |
| 8                                 | Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên                                               | Lượt | 543.000        |         |
| 9                                 | Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới                                               | Lượt | 543.000        |         |
| 10                                | Nhổ chân răng vĩnh viễn                                                                  | Lượt | 300.000        |         |
| 11                                | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài $\leq 15\text{cm}$ ]                 | Lượt | 130.000        |         |
| 12                                | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng] | Lượt | 300.000        |         |
| 13                                | Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm                                   | Lượt | 1.093.500      |         |
| 14                                | Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây tê]                            | Lượt | 1.273.500      |         |
| 15                                | Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây tê]                            | Lượt | 1.273.500      |         |
| 16                                | Soi cổ tử cung                                                                           | Lượt | 127.800        |         |
| 17                                | Vì nấm soi tươi                                                                          | Lượt | 86.200         |         |
| 18                                | Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou                                                  | Lượt | 561.000        |         |
| 19                                | Làm thuốc tai                                                                            | Lượt | 41.000         |         |
| 20                                | Lấy nút biểu bì ống tai ngoài                                                            | Lượt | 131.200        |         |
| 21                                | Phương pháp Proetz                                                                       | Lượt | 123.600        |         |
| 22                                | Nội soi tai mũi họng                                                                     | Lượt | 162.000        |         |
| 23                                | Đo thính lực đơn âm                                                                      | Lượt | 90.000         |         |
| 24                                | Điện tim thường                                                                          | Lượt | 65.000         |         |
| 25                                | Ghi điện não thường quy                                                                  | Lượt | 96.000         |         |
| 26                                | Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)                                                  | Lượt | 110.000        |         |

|    |                                                               |      |         |  |
|----|---------------------------------------------------------------|------|---------|--|
| 27 | Test hơi thở tìm vi khuẩn HP bằng Ci4                         | Lượt | 150.000 |  |
| 28 | Tiêm khớp gối                                                 | Lượt | 137.000 |  |
| 29 | Tiêm khớp vai                                                 | Lượt | 137.000 |  |
| 30 | Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay                               | Lượt | 137.000 |  |
| 31 | Đo chức năng hô hấp                                           | Lượt | 189.000 |  |
| 32 | Ghi điện cơ                                                   | Lượt | 192.000 |  |
| 33 | Test giãn phế quản (broncho modilator test)                   | Lượt | 258.000 |  |
| 34 | Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết                   | Lượt | 283.000 |  |
| 35 | Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết        | Lượt | 366.000 |  |
| 36 | Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết                      | Lượt | 436.000 |  |
| 37 | Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori     | Lượt | 441.000 |  |
| 38 | Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết       | Lượt | 610.000 |  |
| 39 | Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết          | Lượt | 816.000 |  |
| 40 | Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết           | Lượt | 649.000 |  |
| 41 | Định lượng Canxi toàn phần [Máu]                              | Lượt | 30.000  |  |
| 42 | Đường máu mao mạch                                            | Lượt | 25.000  |  |
| 43 | Định lượng Canxi ion hóa [Máu]                                | Lượt | 30.000  |  |
| 44 | Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]              | Lượt | 40.000  |  |
| 45 | Định lượng Glucose [Máu]                                      | Lượt | 40.000  |  |
| 46 | Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]                                    | Lượt | 40.000  |  |
| 47 | Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]                                    | Lượt | 40.000  |  |
| 48 | Định lượng Urê máu [Máu]                                      | Lượt | 40.000  |  |
| 49 | Định lượng Creatinin (máu)                                    | Lượt | 40.000  |  |
| 50 | Định lượng Acid Uric [Máu]                                    | Lượt | 40.000  |  |
| 51 | Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)                        | Lượt | 40.000  |  |
| 52 | Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]                            | Lượt | 40.000  |  |
| 53 | Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu] | Lượt | 40.000  |  |
| 54 | Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]  | Lượt | 50.000  |  |
| 55 | Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)                   | Lượt | 55.000  |  |

|    |                                                                                                      |      |         |  |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|---------|--|
| 56 | Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]                                                                       | Lượt | 50.000  |  |
| 57 | Định lượng sắt huyết thanh                                                                           | Lượt | 55.000  |  |
| 58 | Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu]                                                          | Lượt | 75.000  |  |
| 59 | Định lượng CRP (C-Reactive Protein)                                                                  | Lượt | 90.000  |  |
| 60 | Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]                                        | Lượt | 90.000  |  |
| 61 | Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]                                                   | Lượt | 120.000 |  |
| 62 | Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]                                                         | Lượt | 100.000 |  |
| 63 | Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]                                                                | Lượt | 100.000 |  |
| 64 | Định lượng Troponin T hs [Máu]                                                                       | Lượt | 150.000 |  |
| 65 | Định lượng Ferritin [Máu]                                                                            | Lượt | 150.000 |  |
| 66 | Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]                                                     | Lượt | 190.000 |  |
| 67 | Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]                                                            | Lượt | 160.000 |  |
| 68 | Định lượng Cortisol (máu)                                                                            | Lượt | 150.000 |  |
| 69 | Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]                                     | Lượt | 175.000 |  |
| 70 | Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]                                                                          | Lượt | 200.000 |  |
| 71 | Định lượng HbA1c [Máu]                                                                               | Lượt | 150.000 |  |
| 72 | Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]                                                       | Lượt | 200.000 |  |
| 73 | Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]                                                         | Lượt | 200.000 |  |
| 74 | Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]                                                 | Lượt | 210.000 |  |
| 75 | Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]                                                       | Lượt | 200.000 |  |
| 76 | Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)                                          | Lượt | 60.000  |  |
| 77 | Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)                                              | Lượt | 80.000  |  |
| 78 | Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động | Lượt | 90.000  |  |
| 79 | HBsAg miễn dịch tự động                                                                              | Lượt | 116.000 |  |
| 80 | HBeAg miễn dịch tự động                                                                              | Lượt | 150.000 |  |
| 81 | HBeAb miễn dịch tự động                                                                              | Lượt | 130.000 |  |

|     |                                                                                    |      |           |  |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------|------|-----------|--|
| 82  | HBsAb định lượng                                                                   | Lượt | 160.000   |  |
| 83  | HCV Ab miễn dịch tự động                                                           | Lượt | 160.000   |  |
| 84  | Dengue virus NS1Ag test nhanh                                                      | Lượt | 210.000   |  |
| 85  | Siêu âm ổ bụng                                                                     | Lượt | 120.000   |  |
| 86  | Siêu âm tuyến giáp                                                                 | Lượt | 120.000   |  |
| 87  | Siêu âm tuyến vú hai bên                                                           | Lượt | 120.000   |  |
| 88  | Siêu âm hạch vùng cổ                                                               | Lượt | 120.000   |  |
| 89  | Siêu âm màng phổi                                                                  | Lượt | 120.000   |  |
| 90  | Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)                                     | Lượt | 120.000   |  |
| 91  | Siêu âm các tuyến nước bọt                                                         | Lượt | 120.000   |  |
| 92  | Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ                                              | Lượt | 150.000   |  |
| 93  | Siêu âm doppler tuyến vú                                                           | Lượt | 150.000   |  |
| 94  | Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên                                   | Lượt | 150.000   |  |
| 95  | Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng                                            | Lượt | 150.000   |  |
| 96  | Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)                                            | Lượt | 120.000   |  |
| 97  | Siêu âm doppler gan lách                                                           | Lượt | 150.000   |  |
| 98  | Siêu âm doppler tử cung phần phụ                                                   | Lượt | 150.000   |  |
| 99  | Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)             | Lượt | 150.000   |  |
| 100 | Siêu âm doppler mạch máu                                                           | Lượt | 300.000   |  |
| 101 | Siêu âm doppler tim                                                                | Lượt | 300.000   |  |
| 102 | Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới                                      | Lượt | 300.000   |  |
| 103 | Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...) | Lượt | 300.000   |  |
| 104 | Siêu âm doppler động mạch thận                                                     | Lượt | 300.000   |  |
| 105 | Siêu âm tim qua thực quản                                                          | Lượt | 1.050.000 |  |
| 106 | Chụp X-quang sọ thẳng/ngiên [số hóa 1 phim]                                        | Lượt | 130.000   |  |
| 107 | Chụp X-quang mặt thẳng ngiên [số hóa 1 phim]                                       | Lượt | 130.000   |  |
| 108 | Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]                                                 | Lượt | 100.000   |  |
| 109 | Chụp X-quang hàm chéch một bên [số hóa 1 phim]                                     | Lượt | 100.000   |  |
| 110 | Chụp X-quang xương chính mũi ngiên hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]                 | Lượt | 100.000   |  |

|     |                                                                          |      |         |  |
|-----|--------------------------------------------------------------------------|------|---------|--|
| 111 | Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]                                    | Lượt | 130.000 |  |
| 112 | Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]                         | Lượt | 130.000 |  |
| 113 | Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]                   | Lượt | 130.000 |  |
| 114 | Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 1 phim]                    | Lượt | 130.000 |  |
| 115 | Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]       | Lượt | 130.000 |  |
| 116 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]            | Lượt | 130.000 |  |
| 117 | Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]             | Lượt | 130.000 |  |
| 118 | Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]                            | Lượt | 100.000 |  |
| 119 | Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [số hóa 1 phim]                   | Lượt | 100.000 |  |
| 120 | Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]                              | Lượt | 100.000 |  |
| 121 | Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]                  | Lượt | 100.000 |  |
| 122 | Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]                  | Lượt | 130.000 |  |
| 123 | Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]                | Lượt | 130.000 |  |
| 124 | Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]         | Lượt | 130.000 |  |
| 125 | Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]                | Lượt | 130.000 |  |
| 126 | Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]       | Lượt | 130.000 |  |
| 127 | Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim] | Lượt | 130.000 |  |
| 128 | Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]                     | Lượt | 100.000 |  |
| 129 | Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]                           | Lượt | 100.000 |  |
| 130 | Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]                     | Lượt | 130.000 |  |

|                                |                                                                             |                 |           |  |
|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------|--|
| 131                            | Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]             | Lượt            | 130.000   |  |
| 132                            | Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]                  | Lượt            | 130.000   |  |
| 133                            | Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]        | Lượt            | 130.000   |  |
| 134                            | Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim] | Lượt            | 130.000   |  |
| 135                            | Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]                        | Lượt            | 130.000   |  |
| 136                            | Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]                                     | Lượt            | 100.000   |  |
| 137                            | Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]                | Lượt            | 100.000   |  |
| 138                            | Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]         | Lượt            | 100.000   |  |
| 139                            | Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]                                       | Lượt            | 100.000   |  |
| 140                            | Holter điện tâm đồ                                                          | Lượt            | 380.000   |  |
| 141                            | Holter huyết áp                                                             | Lượt            | 340.000   |  |
| 142                            | Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ                                            | Lượt            | 400.000   |  |
| <b>II. DỊCH VỤ GIƯỜNG BỆNH</b> |                                                                             |                 |           |  |
| 143                            | Ngày giường bệnh Nội khoa loại I (04 giường/phòng)                          | Ngày/<br>giường | 500.000   |  |
| 144                            | Ngày giường bệnh Nội khoa loại I (02 giường/phòng)                          | Ngày/<br>giường | 700.000   |  |
| 145                            | Ngày giường bệnh Nội khoa loại I (02 giường/ phòng) - Bao nguyên phòng      | Ngày/<br>phòng  | 1.300.000 |  |